TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH NGHỆ AN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 24/2020/HNGĐ-PT
Ngày: 19 - 8- 2020
V/v tranh chấp Hôn nhân và Gia đình".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông Vi Văn Chắt

Các thẩm phán: Ông Nguyễn Hữu Hà

Bà Nguyễn Thị Hải Minh

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Xuân **-** Thẩm tra viên, Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hải, Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 8 năm 2020, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình phúc thẩm thụ lý số 14/2020/TLPT-HNGĐ ngày 06 tháng 4 năm 2020 về việc "tranh chấp Hôn nhân và gia đình"

Do bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 78/2019/HNGĐ-ST ngày 19 tháng 11 năm 2020 của Tòa án nhân dân thành phố V, tỉnh Nghệ An bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 25/2020/QĐXXPT-HNGĐ ngày 15/6/2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Hoàng Thị Th, sinh năm 1946; Có mặt.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Văn L – Sinh năm 1948; Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Văn L có: Anh Nguyễn Đức T, sinh năm 1976; Có mặt.

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

Anh Nguyễn Đức T, sinh năm 1976; Có mặt.

Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1978; Có mặt.

Đều cư trú tại: Khối 5, phường Tr, thành phố V, tỉnh Nghệ An.

4. Người kháng cáo: Bà Hoàng Thị Th là nguyên đơn; ông Nguyễn Văn L, là bị đơn và anh Nguyễn Đức T là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Bản án sơ thẩm nội dung vụ án như sau:

Bà Hoàng Thị Th có đăng ký kết hôn ông Nguyễn Văn L tại UBND xã D, huyện D, tỉnh Nghệ An vào năm 1972, hoàn toàn tự nguyện, nhưng đã mất giấy đăng ký kết hôn. Vợ chồng chung sống hạnh phúc được 10 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống, thường xuyên xẩy ra cãi vã, xúc phạm lẫn nhau. Khoảng năm 1980 mâu thuẫn trầm trọng nên ông L dọn sang phòng tập thể khác trong công ty ở, đến khi về hưu chuyển về quê là xóm 3, xã Nghi Hợp, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An sinh sống. Đến năm 2017 ông L nhập lại hộ khẩu vào khối 5, phường Tr, thành phố V và thỉnh thoảng có về sinh sống tại nhà Bà Th. Bà Th và ông L sống ly thân hơn 40 năm nay không quan tâm, không chăm sóc lẫn nhau. Nay tình cảm vợ chồng không còn nên Bà Th, ông L đều yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn.

Về con chung: Bà Th, ông L có 3 con chung là Nguyễn Thị H1, sinh năm 1974; Nguyễn Đức T, sinh năm 1976 và Nguyễn Thị Ch, sinh năm 1979, đều đã trưởng thành và có gia đình riêng nên Bà Th, ông L không yêu cầu giải quyết về con chung.

Về tài sản chung: Trong đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa Bà Th khai vợ chồng không có tài sản chung.

Đối với thửa đất số 43, tờ bản đồ số 31 diện tích 124,9 m^2 tại khối 5, phường Tr, thành phố V, tỉnh Nghệ An và tài sản trên đất gồm 01 ngôi nhà 2 tầng và 01 dãy nhà trọ đã được cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở do UBND tỉnh Nghệ An cấp ngày 09/4/2001 mang tên ông Nguyễn Văn L và bà Hoàng Thị Th là tài sản riêng của bà, do bà tạo lập trong thời kỳ bà và ông L sống ly thân. Sau khi kết hôn bà và ông L sống trong khu tập thể Công ty xây dựng 1 tỉnh Nghệ An. Đến năm 1980 mâu thuẫn vợ chồng căng thẳng nên ông L đã dọn ra ở riêng tại phòng tập thể khác của Công ty để bà một mình lao động nuôi 3 con ăn học. Đến năm 1991 nhà nước có chủ trương thu hồi đất của Công ty xây dựng 1, tỉnh Nghệ An tại khối 1, phường Tr để xây dựng Quảng Trường Hồ Chí Minh. Các gia đình đang ở tập thể được Công ty và cơ quan có thẩm quyền tạo điều kiện cấp đất có thu phí tại khối 5, phường Tr. Thời điểm đó bà đã làm đơn xin cấp đất ở, sau khi được xem xét cấp đất bà phải nộp một khoản tiền phí (vì quá lâu bà không nhớ cụ thể bao nhiêu). Đến năm 1996 bà được giao thửa đất số 43, tờ bản đồ số 31 diện tích 124,9 m^2 tại khối 5, phường Tr, thành phố V, tỉnh Nghệ An. Đến năm 2000 nhà nước có chủ trương cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, do bà không hiểu biết pháp luật

nên khi cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có tên ông L, bà đã không khiếu nại đến cơ quan có thẩm quyền.

Tài sản trên đất gồm: 01 ngôi nhà 2 tầng và 01 dãy nhà trọ. Bà không có tiền để làm một lần nên mỗi năm một ít, năm 1996 xây móng, năm 2000 xây tầng 1, năm 2001dãy nhà trọ, năm 2014 xây tường bao lợp Fibroximăng chống nóng tầng 2. Do ông L có tên trong Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất nên nếu ly hôn bà đồng ý chia cho ông L 1/3 diện tích thửa đất. Cụ thể: chiều rộng 2,7m x chiều dài 15,22m = 41m^2 nằm ở phía Bắc thửa đất có dãy nhà trọ. Đối với dãy nhà trọ và công trình phụ phía sau phục vụ dãy nhà trọ xây dựng lâu năm nay đã xuống cấp bà sẽ có trách nhiệm tháo dỡ để bàn giao đất cho ông L. Phần diện tích đất còn lại 83,875m^2 (chiều rộng 5,5m, chiều dài 15,23 m) và ngôi nhà 2 tầng thuộc quyền sử dụng và sở hữu của bà.

Anh Nguyễn Đức T nại rằng trong quá trình Bà Th xây nhà và xây dãy nhà trọ anh Tình có đóng góp công sức lao động nên anh yêu cầu Bà Th và ông L chia cho anh bằng đất hoặc bằng tiền tương đương với giá trị 26m^2 đất. Bà không chấp nhận yêu cầu của anh Tình. Vì anh Tình biết bà đã vất vả khi bà một mình vừa nuôi con ăn học vừa lo làm nhà, còn anh Tình khi đó còn trẻ công ăn việc làm không có, bà còn phải nuôi anh Tình.

Về tài sản chung, ông Nguyễn Văn L trình bày: Thửa đất số 43, tờ bản đồ số 31 diện tích 124,9 m^2 tại khối 5, phường Tr, thành phố V, tỉnh Nghệ An được cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở do UBND tỉnh Nghệ An cấp ngày 09/4/2001 mang tên ông Nguyễn Văn L và bà Hoàng Thị Th là tài sản chung của vợ chồng. Trước đây vợ chồng ông đều là công nhân Công ty xây dựng 1 Nghệ An, sinh sống tại nhà tập thể của Công ty. Khi nhà nước có chủ trương thu hồi đất của Công ty xây dựng 1 tỉnh Nghệ An để xây dựng Quảng Trường Hồ Chí Minh, những hộ gia đình đang sống tại đó được tạo điều kiện cấp đất. Vợ chồng ông được cấp thửa đất số thửa đất số 43, tờ bản đồ số 31 diện tích 124,9 m^2 tại khối 5, phường Tr, thành phố V, tỉnh Nghệ An. Thời điểm làm thủ tục xin cấp cấp đất ông và Bà Th sống ly thân nên ông không nhớ cụ thể năm nào và phải nộp bao nhiêu tiền. Mọi thủ tục giấy tờ xin cấp đất cũng như nghĩa vụ tài chính đối với thửa đất từ trước cho đến nay đều do Bà Th thực hiện. Tài sản trên đất gồm có 01 ngôi nhà 2 tầng diện tích xây dựng khoảng 50m^2 và dãy nhà trọ là của bà Bà Th, ông không yêu cầu chia tài sản này. Thửa đất trên là tài sản chung của vợ chồng nhưng có vợ chồng con trai là Nguyễn Đức T và Nguyễn Thị H sống cùng. Từ thời điểm năm 2014 cho đến nay chị Hiền có công chăm sóc ông những lúc ông ốm đau nên ông đề nghị chia cho vợ chồng anh Tình một phần diện tích đất.

Thời gian ông sống ở xóm 3, xã Nghi Hợp, huyện Nghi Lộc là sống nhờ nhà cháu họ. Ngoài thửa đất trên thì ông không có tài sản và chỗ ở nào khác và hiện nay ông còn phải thời cúng anh trai là liệt sỹ. Vì vậy, ông đề nghị chia thửa đất trên cho ông và vợ chồng anh Nguyễn Đức T để ông có chỗ ở và thờ cúng anh trai là liệt sỹ. Ông L đề nghị chia theo hiện trạng ngôi nhà là giao cho Bà Th phần diện tích đất gắn với ngôi nhà (chiều rộng là 4,2m x 15,25 = 64,05 m^2). Phần diện tích đất còn lại (phần đất có dãy nhà trọ và công trình phụ phía sau) giao cho ông và vợ chồng con là Nguyễn Đức T. Dãy nhà trọ là tài sản của Bà Th và có bức tường phía Nam chung với ngôi nhà nên đề nghị Bà Th có trách nhiệm tháo dỡ để giao đất cho ông và vợ chồng anh Tình.

Về nợ: Bà Th, ông L đều trình bày không có khoản nợ nào chung.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Đức T trình bày: Anh là con trai của ông Nguyễn Văn L và bà Hoàng Thị Th. Quá trình bố mẹ anh xẩy ra mâu thuẫn và sống ly thân thì ba chị em anh sống cùng với Bà Th ở nhà tập thể của Công ty xây dựng 1 tỉnh Nghệ An. Đến năm 2000 dọn về nhà mới tại khối 5, phường Tr, thành phố V sinh sống. Đến năm 2007 anh kết hôn với chị Nguyễn Thị H. Sau khi kết hôn anh và chị Hiền sống chung cùng Bà Th được vài tháng thì xẩy ra mâu thuẫn mẹ chồng nàng dâu nên vợ chồng anh dọn ra thuê nhà ở riêng. Năm 2014 vợ chồng anh dọn về sống cùng Bà Th cho đến nay. Quá trình vợ chồng anh sống chung với Bà Th năm 2014 vợ chồng anh có sửa gian bếp và nhà vệ sinh giá trị không lớn nên không có yêu cầu gì đối với phần sửa chữa này. Thời điểm năm 2000, 2001 Bà Th xây nhà và dãy nhà trọ, anh không có đóng góp gì về vật chất nhưng anh có đóng góp ngày công lao động. Nay Bà Th và ông L ly hôn anh yêu cầu Bà Th và ông L phải trích tiền công sức cho anh bằng đất hoặc bằng tiền tương đương với giá trị 26m^2 của thửa đất.

Chị Nguyễn Thị H trình bày: Năm 2007 chị kết hôn với với anh Nguyễn Đức T, sau khi kết hôn vợ chồng chị sống chung cùng Bà Th tại khối 5, phường Tr, thành phố V được 6 tháng thì phát sinh mâu thuẫn mẹ chồng nàng dâu nên dọn ra ngoài sinh sống. Đến năm 2014 dọn về sinh sống cùng Bà Th. Quá trình sống chung vợ chồng chị có sửa nhà bếp và nhà vệ sinh giá trị không lớn nên không có yêu cầu gì đối với phần sữa chữa này.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 78/2019/HNGĐ-ST ngày 19/11/2019 của Tòa án nhân dân thành phố V, tỉnh Nghệ An đã quyết định: Căn cứ vào các Điều 33, 39, 55, 59, 62 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 214, 215, 219, 224, 226 Bộ luật dân sự; khoản 1 Điều 28, Điều 147, 227, 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 4, điểm đ khoản 1, khoản 2 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án. Xử :

Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa bà Hoàng Thị Th và ông Nguyễn Văn L.

Về tài sản: Xác định thửa đất số 43, tờ bản đồ số 31 có diện tích 124,9m^2 tại khối 5, phường Tr, thành phố V được UBND tỉnh Nghệ An cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở ngày 09/4/2001 mang tên ông Nguyễn Văn L và bà Hoàng Thị Th là tài sản chung vợ chồng. Tài sản trên đất gồm 01 ngôi nhà 2 tầng và 01 dãy nhà trọ là tài sản riêng của bà Hoàng Thị Th.

Giao cho bà Hoàng Thị Th được quyền sử dụng 65,5m^2 trong số 124,9m^2 nằm ở phía Nam thửa đất số 43, tờ bản đồ số 31 thuộc khối 5, phường Tr, thành phố V, tỉnh Nghệ An được giới hạn bởi các điểm 3,4,5,6 (ký hiệu M2 có sơ đồ kèm theo). Được sở hữu toàn bộ tài sản trên đất là ngôi nhà 2 tầng và được nhận phần giá trị chênh lệch tài sản từ ông Nguyễn Văn L là 141.600.000 đồng (một trăm bốn mươi mốt triệu, sáu trăm nghìn đồng).

Giao cho ông Nguyễn Văn L được quyền sử dụng 59,4 m^2 trong số 124,9m^2 nằm ở phía Bắc thửa đất số 43, tờ bản đồ số 31 thuộc khối 5, phường Tr, thành phố V, tỉnh Nghệ An được giới hạn bởi các điểm 1,2,3,4 (ký hiệu M1 có sơ đồ kèm theo). Ông L phải thanh toán chênh lệnh tài sản chung cho Bà Th 141.600.000 đồng (một trăm bốn mươi mốt triệu, sáu trăm nghìn đồng).

Bà Th phải có nghĩa vụ tháo dỡ phần tài sản trên phần đất được giao cho ông Nguyễn Văn L.

Ngoài ra Bản án còn tuyên về nghĩa vụ chịu án phí và quyền kháng cáo và quyền yêu cầu thi hành án dân sự.

Ngày 25/11/2020, bị đơn ông Nguyễn Văn L có đơn kháng cáo với nội dung: Thẩm phán xét xử không nghiêm minh, không khách quan, quá độc đoán, xem thường bị đơn và quá bao che cho Bà Th. Nghe theo lời khai của Bà Th mà không xác minh tính trung thực, khách quan của vụ án.... Đưa ra kết luận để Tuyên án không đúng quy định của luật pháp, không đúng người, không đúng đối tượng.

Đất và nhà là của chung của vợ chồng và con cái nhưng Tòa án lại chia cho ông ¼ thửa đất, tức là 41m^2 , bà Lan được 83m^2 còn con trai lại không được chia. Khi phán xét, chia là phải đúng quy định của pháp luật. Ông và Bà Th đều phải đóng góp tiền để mua đất, làm nhà, con trai ở chung với vợ chồng có công làm nhà, công phụng dưỡng ông và Bà Th. Ông đang thờ cúng liệt sỹ (anh trai) lại là người già, đang có bệnh tình hiểm nghèo nên kính để nghị Tòa án tỉnh Nghệ An xét xử phúc thẩm vụ án khách quan, đúng luật pháp để ông và con cháu được hưởng tài sản được chia.

Ngày 25/11/2020, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Đức T có đơn kháng cáo có nội dung: Thẩm phán tuyên án không đúng quy định của pháp

luật. Là con trai trong gia đình được cha mẹ nuôi dạy, tất cả nhà ở và tài sản trong nhà đều có sự đóng góp chung của mọi người. Đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An phúc thẩm lại cho bản thân tôi được quyền lợi như mẹ và cha tôi theo luật thừa kế quy định hiện hành năm 1990.

Ngày 03/12/2019, nguyên đơn bà Hoàng Thị Th có đơn kháng cáo có nội dung: Đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An giao cho bà được quyền sở hữu ngôi nhà hai tầng gắn liền với quyền sử dụng diện tích đất 83,875m^2 và giao cho ông Nguyễn Văn L được quyền sử dụng 41m^2, ông L không phải trích tiền chênh lệch tài sản cho bà nữa.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Nguyễn Văn L vắng mặt, đại diện theo ủy quyền của ông L là anh Nguyễn Đức T đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm chia đôi tài sản chung của vợ chồng của ông L, Bà Th và ông L có quyền hưởng ½ diện tích thửa đất, ông L xin nhận phần đất trống ở phía dãy nhà trọ.

Anh Nguyễn Đức T rút nội dung kháng cáo yêu cầu chia di sản thừa kế chỉ yêu cầu trích công sức cho anh bằng giá trị quyền sử dụng đất tương đương 25-30m^2.

Bà Nguyễn Thị Thu thay đổi nội dung kháng cáo là không đồng ý chia cho ông Nguyễn Văn L phần diện tích đất nào nữa vì ông L không có đóng góp tiền của hay công sức gì vào khối tài sản hiện nay, Bà Th xác định đây là tài sản riêng của bà tạo lập trong thời gian bà và ông L ly thân.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An phát biểu ý kiến: Về tố tụng; người tham gia tố tụng và người tiến hành tố tụng đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của bà Hoàng Thị Th, ông Nguyễn Văn L và anh Nguyễn Đức T, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát và các đương sự có mặt tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng: Sau khi xét xử sơ thẩm, nguyên đơn bà Hoàng Thị Th, bị đơn ông Nguyễn Văn L và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Đức T nộp đơn kháng cáo . Nội dung, hình thức và thời hạn nộp đơn kháng cáo đúng quy định của pháp luật nên kháng cáo của ông L, anh Tình là hợp lệ. Tòa án tiến hành xét xử phúc thẩm vụ án theo quy định c ủa Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Xét nội dung kháng cáo của bà Hoàng Thị Th, ông Nguyễn Văn L và anh Nguyễn Đức T, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[2.1] Đối với kháng cáo của nguyên đơn bà Hoàng Thị Th:

Quá trình giải quyết vụ án đã xác định thửa đất số 43, tờ bản đồ số 31 thuộc khối 5, phường Tr, thành phố V, tỉnh Nghệ An là tài sản chung của vợ chồng nên theo nguyên tắc thì tài sản chung thì phải chia đôi. Mặc dù, tại phiên tòa phúc thẩm Bà Th không thừa nhận đây là tài sản chung của vợ chồng để chia cho ông L. Tuy nhiên, thửa đất đã được Ủy ban nhân dân thành phố V cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở vào ngày 09/4/2001 mang tên ông Nguyễn Văn L và bà Hoàng Thị Th, quy trình, thủ tục cấp đúng thủ tục, Bà Th là người nhận Giấy chứng nhận biết rõ trong Giấy chứng nhận có tên ông L nhưng bà không có khiếu nại gì tại thời điểm cấp Giấy chứng nhận nên mặc nhiên Bà Th thừa nhận đây là tài sản chung của vợ chồng. Khi chia tài sản chung của vợ chồng, Tòa án sơ thẩm đã căn cứ vào công sức đóng góp, tôn tạo đất và nghĩa vụ thực hiện tài chính để chia cho Bà Th 60% giá trị thửa đất là hợp lý. Tài sản trên đất Bà Th được hưởng là ngôi nhà 02 tầng và phần dãy trọ cùng khu vệ sinh vì các đương sự đã xác định đây là tài sản riêng của Bà Th, Bà Th đã đồng ý tháo dỡ không yêu cầu ông L đền bù. Giá trị ông L được hưởng 40% thửa đất, tương đương diện tích 49,96m^2, tuy nhiên căn cứ vào Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh về quy định cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quy hoạch của Thành phố V cũng như đảm bảo kết cấu ngôi nhà Tòa án sơ thẩm đã giao ông L được quyền sử dụng 59,8m^2và buộc ông L phải trích tiền chênh lệch giá trị tài sản cho Bà Th là 141.600.000đồng là phù hợp. Vì vậy kháng cáo của Bà Th không có cơ sở để chấp nhận.

[2.2] Đối với kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn L và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Đức T:

Ông L, anh Tình đều cho rằng Thẩm phán xét xử không nghiêm minh, không khách quan, quá độc đoán, xem thường bị đơn và quá bao che cho Bà Th, không xác minh tính trung thực, khách quan của vụ án.... Đưa ra kết luận để Tuyên án không đúng quy định của luật pháp, không đúng người, không đúng đối tượng. Tuy nhiên, vụ án được xét xử công khai, các bên tranh tụng dân chủ, Tòa án sơ thẩm đã dựa trên những tài liệu, chứng cứ thu thập được trong quá trình giải quyết vụ án, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Tòa án đã phân tích, đánh giá toàn diện chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên nhằm xác định sự thật khách quan của vụ án, giải quyết vụ đúng pháp luật. Vì vậy, việc ông L, anh Tình kháng cáo nội dung này là không có cơ sở.

Về nội dung yêu cầu chia tài sản của ông L, anh Tình thì thấy rằng:

Nguồn gốc thửa đất số 43, tờ bản đồ số 31 thuộc khối 5, phường Tr, thành phố V, tỉnh Nghệ An do trước đây vợ chồng ông L, Bà Th làm công nhân của Công ty xây dựng 1 và sinh sống tại phòng tập thể ở trên đất của Công ty tại khối 1A, phường Tr, thành phố V. Khi nhà nước có chủ trương thu hồi đất của Công ty xây

dựng 1 để làm Quảng trường Hồ Chí Minh thì các hộ gia đình đang ở tập thể được Công ty và cơ quan có thẩm quyền tạo điều kiện cấp đất có thu phí tại khối 5, phường Tr. Thời điểm đó bà Lan đã làm đơn xin cấp đất ở, sau khi được xem xét cấp đất đến năm 1996 bà được giao thửa đất và đến năm 2000 được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên bà Hoàng Thị Th và ông Nguyễn Văn L. Như vậy, theo quy định tại Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 thì quyền sử dụng đối mà vợ chồng có được sau khi kết hôn là tài sản chung của vợ chồng nên thửa đất số 43, tờ bản đồ số 31, diện tích 124,9 m^2 tại khối 5, phường Tr, thành phố V, tỉnh Nghệ An là tài sản chung của ông L và Bà Th.

Xét công sức đóng góp: Vợ chồng Bà Th, ông L ly thân từ năm 1980, mọi thủ tục nhận đền bù, nộp tiền và làm thủ tục cấp đất đối với thửa đất đều do Bà Th trực tiếp làm, nghĩa vụ tài chính cũng do Bà Th nộp từ trước tới nay. Tòa án sơ thẩm xác định Bà Th có công sức lớn hơn trong việc tôn tạo, bảo quản và thực hiện nghĩa vụ tài chính đối với thửa đất từ trước tới nay nên chia tài sản phần Bà Th nhiều hơn, Bà Th được hưởng 60% giá trị thửa đất là 1.124.100.000 đồng tương đương với 74,94 m^2, ông L được hưởng 40% giá trị thửa đất là 749.400.000 đồng tương đương với 49,96m^2.

Theo biên bản định giá tài sản ngày 19/9/2019, giá trị thửa đất là: 124,9 m^2 x 15.000.000 đồng/m^2 = 1.873.500.000 đồng.

Như vậy, Bà Th được hưởng phần giá trị tài sản tương đương 1.124.100.000 đồng. Ông L được hưởng phần giá trị tài sản tương đương là 749.400.000 đồng.

Tòa án sơ thẩm đã xem xét ông L, Bà Th tuổi cao, đều có nhu cầu về chỗ ở để ổn định cuộc sống và để đảm bảo kết cấu ngôi nhà và phù hợp với quy hoạch của thành phố V nên đã trích chia cho bà Hoàng Thị Th được quyền sử dụng 65,5m^2 trong số 124,9m^2 nằm ở phía Nam thửa đất, được sỡ hữu toàn bộ tài sản trên đất là ngôi nhà 2 tầng và được nhận phần giá trị chênh lệch tài sản từ ông L là 141.300.000 đồng. Giao cho ông Nguyễn Văn L được quyền sử dụng 59,4m^2 trong số 124,9m^2 nằm ở phía Bắc thửa đất. Ông L có nghĩa vụ trích cho Bà Th số tiền chênh lệch tài sản là 141.300.000 đồng.

Việc ông L, anh Tình đề nghị chia cho ông và vợ chồng con trai là anh Nguyễn Đức T phần diện tích đất có dãy nhà trọ để ông và vợ chồng anh Tình tạo lập chỗ ở và có nơi thời cúng liệt sỹ. Anh Nguyễn Đức T yêu cầu được chia bằng đất hoặc tiền tương đương với giá trị 26m^2 đất do quá trình làm nhà anh có đóng góp công sức lao động nhưng Bà Th không đồng ý. Xét đây là tài sản chung vợ chồng, anh Tình cũng không cung cấp được tài liệu gì chứng minh việc đóng góp của mình và khối tài sản chung trên nên không có cơ sở để chấp nhận yêu cầu của ông L và anh Tình.

Đối với nội dung yêu cầu chia di sản thửa kế là thửa đất trên của ông L, anh Tình tại phiên tòa phúc thẩm đã rút yêu cầu này nên Tòa án không xem xét.

Từ những phân tích trên, không có căn cứ để chấp nhận các nội dung kháng cáo của ông Nguyễn Văn L và anh Nguyễn Đức T, cần giữ nguyên nội dung Bản án sơ thẩm như đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là phù hợp.

[3] Về án phí: Kháng cáo của bà Hoàng Thị Th, ông Nguyễn Văn L không được chấp nhận thì phải chịu án phí phúc thẩm, tuy nhiên theo điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 1 Điều 48 Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án và Điều 2 Luật người cao tuổi thì bà Hoàng Thị Th, ông Nguyễn Văn L không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Kháng cáo anh Nguyễn Đức T không được chấp nhận nên phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

[4]. Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự; không chấp nhận kháng cáo của bà Hoàng Thị Th, ông Nguyễn Văn L và anh Nguyễn Đức T, giữ nguyên của Bản án sơ thẩm.

Căn cứ vào các Điều 33, 39, 59, 62 Luật hôn nhân và gia đình;

Điều 213, 219, 224 Bộ luật dân sự; Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1, khoản 2 Điều 12; Điều 28 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án. Xử:

Giao cho bà Hoàng Thị Th được quyền sử dụng 65,5m^2 trong diện tích 124,9m^2 nằm ở phía Nam thửa đất số 43, tờ bản đồ số 31 thuộc khối 5, phường Tr, thành phố V, tỉnh Nghệ An được giới hạn bởi các điểm 3,4,5,6 (ký hiệu M2 có sơ đồ kèm theo). Được sở hữu toàn bộ tài sản trên đất là ngôi nhà 2 tầng và được nhận phần giá trị chênh lệch tài sản từ ông Nguyễn Văn L là 141.300.000 đồng (Một trăm bốn mươi mốt triệu, ba trăm nghìn đồng). Bà Th phải có nghĩa vụ tháo dỡ phần tài sản trên phần đất được giao cho ông Nguyễn Văn L.

Giao cho ông Nguyễn Văn L được quyền sử dụng 59,4 m^2 trong diện tích 124,9m^2 nằm ở phía Bắc thửa đất số 43, tờ bản đồ số 31 thuộc khối 5, phường Tr, thành phố V, tỉnh Nghệ An được giới hạn bởi các điểm 1,2,3,4 (ký hiệu M1 có sơ đồ kèm theo). Ông L phải thanh toán giá trị chênh lệnh tài sản chung cho Bà Th là 141.300.000 đồng (Một trăm bốn mươi mốt triệu, ba trăm nghìn đồng).

Bà Th và ông L được quyền đến các cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm các thủ tục về đất đai và tài sản trên đất.

2. Về án phí: bà Hoàng Thị Th, ông Nguyễn Văn L không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm;

Anh Nguyễn Đức T phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002612 ngày 17/02/2020 của Chi Cục thi hành án dân sự thành phố V, tỉnh Nghệ An. Anh Tình đã nộp xong tiền án phí dân sự phúc thẩm.

3. Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự , người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án , yêu cầu thi hành án , tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Đi ều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự ; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Nghệ An;
- Chi cục THADS TP Vinh;
- TAND TP Vinh;
- Lưu HSVA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Vi Văn Chắt